

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 10 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND được chia thành 16.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.459.404	65,37%
2	Các đối tượng khác	5.540.596	34,63%
Cộng		16.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Ủy viên - Giám đốc	
- Ông Phạm Cao Nghĩa	Ủy viên (Đến ngày 30/05/2018)	(ii)
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên - Phó Giám đốc	
- Ông Trần Phương Nam	Ủy viên (Từ ngày 16/07/2018)	(iv)
- Ông Nguyễn Trọng Tấn	Ủy viên	

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hoà	Phó Giám đốc (Đến ngày 30/05/2018)	(i)
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc	
- Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Quang Hưng	Phó Giám đốc (Đến ngày 08/08/2018)	(v)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Kiểm soát:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Trưởng ban (Đến ngày 24/04/2018) (iii) |
| - Bà Nguyễn Thị Lịch | Trưởng ban (Từ ngày 24/04/2018) (iii) |
| - Bà Dương Thị Thu Phong | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

- (i) Ông Nguyễn Hòa miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 30/05/2018 theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐQT ngày 30/05/2018.
- (ii) Ông Phạm Cao Nghĩa từ chức Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 30/05/2018 theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 30/05/2018.
- (iii) Ông Phạm Xuân Vinh miễn nhiệm chức vụ Trưởng ban kiểm soát từ ngày 24/04/2018 và Bà Vũ Thị Lịch bổ nhiệm chức vụ Trưởng ban kiểm soát từ ngày 24/04/2018 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 24/04/2018
- (iv) Ông Trần Phương Nam bổ nhiệm ủy viên Hội đồng quản trị từ 16/07/2018 theo Nghị quyết số 96/NQ- HĐQT ngày 16/07/2018.
- (v) Ông Đỗ Quang Hưng miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 08/08/2018 theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT ngày 07/08/2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập

Số: 36/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.784.231.561	143.094.791.369
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		468.647.782	227.968.980
Tiền	111	5.1	468.647.782	227.968.980
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.098.241.496	73.827.139.100
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	316.895.528.393	66.648.512.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	25.666
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.202.713.103	7.178.600.598
Hàng tồn kho	140	5.4	60.525.856.773	42.324.074.840
Hàng tồn kho	141		60.525.856.773	42.324.074.840
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.691.485.510	26.715.608.449
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	21.599.924.134	15.325.116.237
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.932.276.539
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	5.091.561.376	3.458.215.673
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.163.425.858.144	1.325.787.971.587
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.785.823.549	27.326.545.436
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	30.785.823.549	27.326.545.436
Tài sản cố định	220		861.940.616.961	1.009.338.934.485
TSCĐ hữu hình	221	5.7	860.203.501.398	1.007.515.826.450
- Nguyên giá	222		2.364.062.834.231	2.334.422.053.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.503.859.332.833)	(1.326.906.227.402)
TSCĐ vô hình	227	5.8	1.737.115.563	1.823.108.035
- Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.109.399.451)	(1.023.406.979)
Tài sản dở dang dài hạn	240		223.636.364	741.961.182
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	223.636.364	741.961.182
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.539.700.000	12.425.430.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.259.300.000)	(9.373.570.000)
Tài sản dài hạn khác	260		263.936.081.270	275.955.100.484
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	263.936.081.270	259.870.673.634
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15	-	16.084.426.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.569.210.089.705	1.468.882.762.956

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.198.702.824.435	1.120.743.197.935
Nợ ngắn hạn	310		748.007.319.314	530.557.365.957
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	309.396.483.943	235.338.729.203
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	36.514.277.652	123.007.000
Phải trả người lao động	314		47.135.470.599	31.793.170.606
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	48.895.000	40.692.572
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	344.250.938	249.523.320
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	354.332.129.157	262.410.631.231
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.812.025	601.612.025
Nợ dài hạn	330		450.695.505.121	590.185.831.978
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	450.695.505.121	590.185.831.978
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.507.265.270	348.139.565.021
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	370.507.265.270	348.139.565.021
Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.783.373.846	44.783.373.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.436.906.186	116.069.205.937
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.369.205.937	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.067.700.249	96.404.292.325
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.569.210.089.705	1.468.882.762.956

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐÀO THỊ MY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.506.169.358.849	2.015.101.748.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.506.169.358.849	2.015.101.748.663
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.271.770.351.531	1.678.204.765.194
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.399.007.318	336.896.983.469
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	930.213.234	1.484.178.522
Chi phí tài chính	22	6.4	77.248.344.450	81.050.895.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.362.614.450	84.409.184.370
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.402.080.364	1.511.419.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	87.102.159.972	138.648.831.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.576.635.766	117.170.016.089
Thu nhập khác	31	6.5	13.197.057.801	3.716.077.057
Chi phí khác	32	6.6	3.311.376.445	304.582.192
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.885.681.356	3.411.494.865
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.462.317.122	120.581.510.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		310.190.023	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	16.084.426.850	24.177.218.629
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		63.067.700.249	96.404.292.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.942	6.025

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐÀO THỊ MY

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	79.462.317.122	120.581.510.954
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	216.459.073.275	175.425.693.253
Các khoản dự phòng	03	5.885.730.000	(3.358.288.970)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	444.770.693	(3.099.163.937)
Chi phí lãi vay	06	71.362.614.450	84.409.184.370
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	373.614.505.540	373.958.935.670
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(262.852.652.589)	(63.028.898.657)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.201.781.933)	(9.889.632.083)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	118.805.203.765	72.980.245.354
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.340.215.533)	(48.607.707.533)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.362.614.450)	(84.409.184.370)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	230.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.171.390.000)	(7.136.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.491.054.800	234.097.588.381
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(63.232.480.553)	(18.293.913.250)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	832.145.933	2.299.357.364
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.681.553	843.310.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.370.653.067)	(15.151.245.314)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	711.356.996.195	655.709.900.492
Tiền trả nợ gốc vay	34	(758.925.825.126)	(874.782.939.575)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.310.894.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.879.722.931)	(219.073.039.083)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	227.968.980	354.664.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	468.647.782	227.968.980

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐÀO THỊ MỸ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1311 người, trong đó số cán bộ quản lý là 114 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Riêng chính sách kế toán về chi phí trả trước có thay đổi đã nêu tại mục 4.9 dưới đây.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Giá đích danh |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chi phí SXKD dở dang than Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 5 đến 25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 3 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Từ 3 đến 8 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 3 đến 7 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ là nhóm phương tiện vận tải cụ thể là khấu hao nhanh cho chủng loại xe Cat773E với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2018 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 39.928.356.284 VND.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất: Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Vô hình khác: Từ 6 đến 20 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Trong năm 2018, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than. Cụ thể như sau: *Đối với tiền cấp quyền khai thác*: Ghi nhận theo mức thực tế phát sinh trong năm theo quy định tại điểm 2.34 - Điều 4 - Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh trong năm ước tính tăng thêm 1.914.458.348 VND so với áp dụng chính sách kế toán các năm trước đây.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/10/2014 với mã số doanh nghiệp là 5700289499, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng và được chia thành 16.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	104.594.040.000	104.594.040.000	100%
Các cổ đông khác	55.405.960.000	55.405.960.000	100%
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	100.325.951	12.226.361
Tiền gửi ngân hàng (ii)	368.321.831	215.742.619
Cộng	468.647.782	227.968.980
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		100.325.951
Cộng		100.325.951
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		368.321.831
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		49.068.671
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		169.506.739
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả		53.985.820
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Cẩm Phả		13.177.752
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả		55.827.889
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cẩm Phả		10.791.493
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Cẩm Phả		12.665.349
Ngân hàng TMCP PT Nhà TPHCM - CN Cẩm Phả		3.298.118
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		368.321.831

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả	21.799.000.000	6.539.700.000 (15.259.300.000)	21.799.000.000	12.425.430.000 (9.373.570.000)
Tổng cộng	21.799.000.000	6.539.700.000 (15.259.300.000)	21.799.000.000	12.425.430.000 (9.373.570.000)

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	316.895.528.393	66.648.512.836
Các khoản phải thu khách hàng khác	316.619.495.734	66.168.709.306
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	276.032.659	479.803.530
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		
	316.895.528.393	66.648.512.836



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.202.713.103	-	7.178.600.598	-
BHYT, BHXH	-	-	6.877.906	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	385.775.000	-	-	-
Phải thu khác	816.938.103	-	7.171.722.692	-
b. Dài hạn	30.785.823.549	-	27.326.545.436	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.989.273.232	-	25.430.526.800	-
Lãi ký quỹ BVMT	2.796.550.317	-	1.896.018.636	-
Cộng	31.988.536.652	-	34.505.146.034	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.001.106.579	-	1.201.142.201	-
Công cụ, dụng cụ	10.850.720.366	-	8.967.183.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.944.554.240	-	7.946.695.335	-
Thành phẩm	11.729.475.588	-	24.209.054.024	-
Cộng	60.525.856.773	-	42.324.074.840	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
Mua sắm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	223.636.364	-	741.961.181	-
- Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	-	-	741.961.182	-
- Báo cáo khả thi dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2018	223.636.364	-	-	-
Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	223.636.364	-	741.961.182	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	2.334.422.053.852
- Mua trong năm	194.770.000	11.829.535.261	55.424.566.348	150.725.212	67.599.596.821
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.188.288.790	-	-	-	3.188.288.790
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(436.172.540)	(642.830.000)	(25.705.835.773)	-	(26.784.838.313)
- Giảm khác	-	-	(14.362.266.919)	-	(14.362.266.919)
Số dư cuối năm	674.553.191.134	642.592.872.392	1.039.251.408.537	7.665.362.168	2.364.062.834.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	1.326.906.227.402
- Khấu hao trong năm	74.888.041.616	45.252.159.712	95.071.210.042	1.161.669.433	216.373.080.803
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(270.541.732)	(642.830.000)	(25.705.835.773)	-	(26.619.207.505)
- Giảm khác	-	-	(12.800.767.867)	-	(12.800.767.867)
Số dư cuối năm	244.252.814.428	455.155.430.540	801.276.828.094	3.174.259.771	1.503.859.332.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	501.970.990.340	220.860.066.303	279.182.723.189	5.502.046.618	1.007.515.826.450
Tại ngày cuối năm	430.300.376.706	187.437.441.852	237.974.580.443	4.491.102.397	860.203.501.398
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					300.214.893.370
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:					819.153.155.742
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					10.206.178.055



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.732.800.000	502.906.014	610.809.000	2.846.515.014
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.732.800.000	502.906.014	610.809.000	2.846.515.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	432.957.930	590.449.049	1.023.406.979
- Khấu hao trong năm	-	65.632.521	20.359.951	85.992.472
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	498.590.451	610.809.000	1.109.399.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	69.948.084	20.359.951	1.823.108.035
Tại ngày cuối năm	1.732.800.000	4.315.563	-	1.737.115.563
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				919.570.600

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	21.599.924.134	15.325.116.237
Chi phí sửa chữa lớn	4.983.271.122	8.559.995.581
Công cụ, dụng cụ	16.055.969.554	6.149.571.133
Bảo hiểm	560.683.458	615.549.523
b. Dài hạn	263.936.081.270	259.870.673.634
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	220.651.951.418	220.651.951.418
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	36.986.087.480	31.291.700.651
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước và chi phí dài hạn khác	6.163.042.824	7.910.456.360
Công cụ dụng cụ	134.999.548	16.565.205
Cộng	285.536.005.404	275.195.789.871

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	129.473.338.919	129.473.338.919	548.484.996.195	537.776.748.269	140.181.586.845	140.181.586.845
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	66.118.585.954	66.118.585.954	137.322.193.385	170.388.994.166	33.051.785.173	33.051.785.173
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	63.354.752.965	63.354.752.965	134.058.293.173	167.317.380.208	30.095.665.930	30.095.665.930
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	-	-	277.104.509.637	200.070.373.895	77.034.135.742	77.034.135.742
b. Gốc vay dài hạn	723.123.124.290	723.123.124.290	162.872.000.000	221.149.076.857	664.846.047.433	664.846.047.433
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	197.674.256.417	197.674.256.417	100.000.000.000	76.372.121.200	221.302.135.217	221.302.135.217
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS VN	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	37.674.256.417	37.674.256.417	-	15.044.121.200	22.630.135.217	22.630.135.217
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	120.000.000.000	120.000.000.000	100.000.000.000	21.328.000.000	198.672.000.000	198.672.000.000
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	525.448.867.873	525.448.867.873	62.872.000.000	144.776.955.657	443.543.912.216	443.543.912.216
NH TMCP Á Châu (CN Đông Đô)	58.276.115.948	58.276.115.948	-	12.950.255.112	45.325.860.836	45.325.860.836
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	47.135.799.594	47.135.799.594	-	18.500.000.000	28.635.799.594	28.635.799.594
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	338.304.959.240	338.304.959.240	-	96.970.000.000	241.334.959.240	241.334.959.240
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	9.812.993.091	9.812.993.091	62.872.000.000	1.772.700.545	70.912.292.546	70.912.292.546
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	71.919.000.000	71.919.000.000	-	14.584.000.000	57.335.000.000	57.335.000.000
Cộng	852.596.463.209	852.596.463.209	711.356.996.195	758.925.825.126	805.027.634.278	805.027.634.278



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	14.000.000.000	14.000.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	14.548.000.000	14.548.000.000	14.568.000.000	14.568.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	15.044.121.200	15.044.121.200	15.044.121.200	15.044.121.200
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	26.970.000.000	26.970.000.000	95.320.000.000	95.320.000.000
NH TMCP Á Châu (CN Đông Đô)	12.950.255.112	12.950.255.112	12.950.255.112	12.950.255.112
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	9.424.916.000	9.424.916.000	52.768.166.000	52.768.166.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng Sản Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	132.937.292.312	132.937.292.312	214.150.542.312	214.150.542.312
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	852.596.463.209	852.596.463.209	805.027.634.278	805.027.634.278
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	262.410.631.231	262.410.631.231	354.332.129.157	354.332.129.157
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	590.185.831.978	590.185.831.978	450.695.505.121	450.695.505.121



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	309.396.483.943	309.396.483.943	235.338.729.203	235.338.729.203
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	16.442.402.522	16.442.402.522	22.314.434.607	22.314.434.607
Chi Nhánh Công ty TNHH TB nặng MARUBEN	7.980.936.700	7.980.936.700	10.766.418.300	10.766.418.300
Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	16.356.626.337	16.356.626.337	16.694.746.729	16.694.746.729
Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	10.810.374.731	10.810.374.731	8.713.267.141	8.713.267.141
Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV. Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	62.125.048.228	62.125.048.228	62.548.070.679	62.548.070.679
Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	20.685.287.423	20.685.287.423	3.443.520.905	3.443.520.905
Công ty Cổ phần Du Lịch & Thương mại - VINACOMIN	14.168.198.000	14.168.198.000	6.973.956.000	6.973.956.000
Phải trả các đối tượng khác	160.827.610.002	160.827.610.002	103.884.314.842	103.884.314.842
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	309.396.483.943	309.396.483.943	235.338.729.203	235.338.729.203
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	79.847.326.147	70.103.120.282	9.744.205.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	331.333.859.559	306.500.365.052	24.833.494.507
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.007.000	71.824.471.412	70.010.901.132	1.936.577.280
Cộng	123.007.000	483.005.657.118	446.614.386.466	36.514.277.652
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.093.077	310.190.023	-	1.815.903.054
Thuế thu nhập cá nhân	746.315.969	1.066.533.976	414.667.200	94.449.193
Thuế tài nguyên	585.121.389	585.121.389	-	-
Các loại thuế khác	685.238	8.568.062.579	11.748.586.470	3.181.209.129
Cộng	3.458.215.673	10.529.907.967	12.163.253.670	5.091.561.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	48.895.000	40.692.572
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	44.895.000	25.185.000
Chi phí dịch vụ viễn thông	4.000.000	-
Phí chuyển tiền	-	15.507.572
b. Dài hạn	-	-
Cộng	48.895.000	40.692.572

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	344.250.938	249.523.320
Kinh phí công đoàn	249.571.440	199.503.320
Kinh phí Đảng	26.779.498	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	67.900.000	50.020.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	344.250.938	249.523.320

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		<u>Cuối năm</u>
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	16.084.426.850
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	16.084.426.850	24.177.218.629
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.084.426.850	24.177.218.629

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý ĐT PT		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	44.783.373.846	19.664.913.612	251.735.272.696						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-						
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	96.404.292.325	96.404.292.325						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	44.783.373.846	116.069.205.937	348.139.565.021						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	63.067.700.249	63.067.700.249						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(40.700.000.000)	(40.700.000.000)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	44.783.373.846	138.436.906.186	370.507.265.270						

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin ngày 24/04/2018 (Chi trả cổ tức: 24.000.000.000 đồng, Quý khen thưởng, phúc lợi: 16.500.000.000 đồng, Quý thưởng ban điều hành 200.000.000 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2018(VND)	Năm 2017(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
Cộng	44.783.373.846	44.783.373.846



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm	-	34.829.982.000
Cộng	-	34.829.982.000

Giá trị của 02 máy gạt thủy lực bánh xích theo hợp đồng số 88/HĐKT-TNĐM ngày 25/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin và Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 34.829.982.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Tại ngày 01/10/2018, Hợp đồng thuê này hết thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.506.169.358.849	2.015.101.748.663
Doanh thu bán hàng	2.491.641.116.406	2.002.479.263.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.528.242.443	12.622.485.158

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.256.305.070.014	1.664.144.254.849
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.465.281.517	14.060.510.345
Cộng	2.271.770.351.531	1.678.204.765.194

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi	29.681.553	51.599.137
Lãi ký quỹ môi trường	900.531.681	791.711.435
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	640.867.950
Cộng	930.213.234	1.484.178.522

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	71.362.614.450	84.409.184.370
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5.885.730.000	(3.358.288.970)
Cộng	77.248.344.450	81.050.895.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.255.853.365
Thu tiền do bồi thường Bảo hiểm	4.442.472.018	-
Thu từ than vét nền	3.553.678.080	-
Thu nhập từ điều chỉnh giá dầu, lốp	2.386.481.925	-
Thu khác	2.814.425.778	1.460.223.692
Cộng	13.197.057.801	3.716.077.057

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	894.983.927	-
Tiền phạt	-	103.273.959
Các khoản khác	2.416.392.518	201.308.233
Cộng	3.311.376.445	304.582.192

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	29.341.316.495	25.956.557.791
Chi phí vật liệu quản lý	4.946.971.138	3.344.620.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.228.391.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.440.483.853	5.667.926.948
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	56.072.419.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.000.685	4.217.477.826
Chi phí bằng tiền khác	42.935.387.801	39.161.437.852
Cộng	87.102.159.972	138.648.831.283
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.993.583	483.147.795
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.250.086.781	1.028.271.424
Cộng	1.402.080.364	1.511.419.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	798.592.049.328	665.204.155.950
Chi phí nhân công	184.441.714.706	158.779.885.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.459.073.275	175.425.693.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.291.626.194	405.123.918.962
Chi phí khác bằng tiền	553.014.451.648	503.269.108.857
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	2.453.798.915.151	1.907.802.762.740

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	310.190.023	-
- <i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	79.462.317.122	120.581.510.954
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	2.510.767.245	304.582.192
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	(80.422.134.250)	(201.308.227.397)
- <i>Thu nhập tính thuế</i>	1.550.950.117	-
- <i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	310.190.023	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	310.190.023	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	63.067.700.249	96.404.292.325
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	63.067.700.249	96.404.292.325
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.942	6.025

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	711.356.996.195
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	758.925.825.126
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng từ thời điểm 31/12/2017 được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	468.647.782	-	468.647.782
Phải thu khách hàng	316.895.528.393	-	316.895.528.393
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	1.202.713.103	30.785.823.549	31.988.536.652
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(15.259.300.000)	(15.259.300.000)
Tổng cộng	318.566.889.278	37.325.523.549	355.892.412.827
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	354.332.129.157	450.695.505.121	805.027.634.278
Phải trả người bán	309.396.483.943	-	309.396.483.943
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	393.145.938	-	393.145.938
Tổng cộng	664.121.759.038	450.695.505.121	1.114.817.264.159
Chênh lệch thanh khoản thuần	(345.554.869.760)	(413.369.981.572)	(758.924.851.332)
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.968.980	-	227.968.980
Phải thu khách hàng	66.648.512.836	-	66.648.512.836
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.569.118.476	27.326.545.436	45.895.663.912
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(9.373.570.000)	(9.373.570.000)
Tổng cộng	85.445.600.292	39.751.975.436	125.197.575.728
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	262.410.631.231	590.185.831.978	852.596.463.209
Phải trả người bán	235.338.729.203	-	235.338.729.203
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.206.393.498	-	32.206.393.498
Tổng cộng	529.955.753.932	590.185.831.978	1.120.141.585.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	(444.510.153.640)	(550.433.856.542)	(994.944.010.182)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	348.884.065.045	112.544.176.748	348.884.065.045	112.544.176.748
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	6.539.700.000	12.425.430.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	468.647.782	227.968.980	468.647.782	227.968.980
Tổng cộng	371.151.712.827	134.571.145.728	355.892.412.827	125.197.575.728
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	805.027.634.278	852.596.463.209	805.027.634.278	852.596.463.209
<i>Phải trả người bán</i>	309.396.483.943	235.338.729.203	309.396.483.943	235.338.729.203
<i>Phải trả khác</i>	393.145.938	32.206.393.498	393.145.938	32.206.393.498
Tổng cộng	1.114.817.264.159	1.120.141.585.910	1.114.817.264.159	1.120.141.585.910

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,42% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty Than Cao Sơn - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP du lịch & thương mại Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP XNK Than - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - CN Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,37%

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.577.370.000	1.606.514.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	265.350.000	271.920.000
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	157.680.000	157.680.000
Cộng	2.000.400.000	2.036.114.000

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Tổng hợp mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ tập đoàn
- Biểu số 02: Báo cáo doanh thu bán nội bộ tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐÀO THỊ MY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	793.930.104.094
1	Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	457.417.983.703
	Vật tư	457.417.983.703
2	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	1.147.473.781
	Dịch vụ	1.147.473.781
3	Công ty CP XNK Than - VINACOMIN	38.688.900.000
	Vật tư	38.688.900.000
4	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.108.405.202
	Dịch vụ	12.108.405.202
5	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	37.907.060.568
	Vật tư	2.781.189.000
	Dịch vụ	35.125.871.568
6	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	615.337.583
	Dịch vụ	615.337.583
7	Bệnh viện Than - Khoáng sản	476.165.383
	Dịch vụ	476.165.383
8	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	18.417.905.475
	Dịch vụ	18.417.905.475
9	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	585.860.000
	Vật tư	585.860.000
10	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	141.558.000
	Dịch vụ	141.558.000
11	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	588.700.000
	Vật tư	588.700.000
12	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	11.314.807.689
	Vật tư	747.179.500
	Dịch vụ	10.567.628.189
13	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	206.714.491.867
	Dịch vụ	206.714.491.867
14	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	455.950.000
	Vật tư	455.950.000
15	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Cty Than Hạ Long - T	267.870.822
	Dịch vụ	267.870.822
16	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.951.523.041
	Dịch vụ	2.951.523.041
17	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	106.500.000
	Dịch vụ	106.500.000
18	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.711.566.000
	Dịch vụ	2.711.566.000
19	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	41.688.816
	Dịch vụ	41.688.816
20	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.270.356.164
	Lãi vay	1.270.356.164

NGƯỜI LẬP,

ĐÀO THỊ MỸ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN LẬP

BẢNG KÊ DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VNĐ
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		2.497.912.156.162
	Than	1.702.993,71	2.491.641.116.406
	Dịch vụ		6.271.039.756
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần xí nghiệp vật tư - TKV. XN Vật tư Cẩm Phả		67.679.981
	Dịch vụ		67.679.981
3	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV		232.700.000
	Phế liệu		232.700.000
4	CN tập đoàn công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV		28.441.635
	Dịch vụ		28.441.635
5	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		1.886.833.954
	Dịch vụ		1.886.833.954
6	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin		69.197.000
	Dịch vụ		69.197.000
	Tổng cộng		2.500.127.811.732

NGƯỜI LẬP



ĐÀO THỊ MỸ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



GIAM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN LẬP

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			Dư có 331
		131	138	228	
A	PHẢI THU	316.619.495.734	385.775.000	-	-
<i>I</i>	NGẮN HẠN	316.619.495.734	385.775.000	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	316.619.495.734	-	-	-
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	385.775.000	-	-
<i>II</i>	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	21.799.000.000	-
<i>I</i>	NGẮN HẠN	-	-	-	-
<i>II</i>	DÀI HẠN	-	-	21.799.000.000	-
1	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	21.799.000.000	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	-	100.528.174.310
<i>I</i>	NGẮN HẠN	-	-	-	100.528.174.310
1	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	-	-	-	62.125.048.228
2	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	-	-	323.010.561
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Ha Long - TKV	-	-	-	147.328.952
4	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	-	-	-	10.701.459.925
5	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	1.216.602.818
6	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	-	1.560.365.771
7	Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	-	-	-	14.800.000
8	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	-	6.580.055.758
9	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	251.363.475
10	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	-	2.635.668.857
11	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư - TKV	-	-	-	302.929.000
12	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	9.631.959.555
13	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	-	4.617.866.692
14	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	-	-	322.874.970
15	Công ty CP Vật tư TKV	-	-	-	53.246.050
16	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	-	43.593.698

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐÀO THỊ MY

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP